

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2017

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán và kế hoạch tài chính 2017

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2015.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng đề nghị Đại hội đồng Cổ đông Công ty xem xét các nội dung cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán:

1.1 Bảng cân đối kế toán

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.231.158.225.570	995.111.637.904
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	22.426.671.920	101.509.919.554
1. Tiền	111		22.426.671.920	101.509.919.554
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		658.779.910.135	575.124.192.874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	637.076.319.143	565.246.922.763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.714.953.023	8.149.644.266
3. Các khoản phải thu khác	136	7	1.988.637.969	1.727.625.845
IV. Hàng tồn kho	140	8	487.064.634.570	281.281.762.068
1. Hàng tồn kho	141		487.064.634.570	281.281.762.068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.887.008.945	37.195.763.405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.345.322.260	1.511.514.378
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60.541.686.685	35.684.249.027
3. Thuế và các khoản phải thu NN	153			0

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		415.291.822.617	291.682.776.127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.324.113.623	2.098.729.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.474.113.623	2.098.729.543
- Nguyên giá	222		421.927.419.121	421.205.342.403
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(419.453.305.498)	(419.106.612.860)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	850.000.000	0
- Nguyên giá	228		995.593.360	145.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(145.593.360)	(145.593.360)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		407.504.386.485	287.309.080.027
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	407.504.386.485	287.309.080.027
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.463.322.509	2.274.966.557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.877.329.475	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		878.517.651	262.034.305
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		707.475.383	2.012.932.252
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.646.450.048.187	1.286.794.414.028
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.214.935.122.163	870.456.088.993
I. Nợ ngắn hạn	310		1.164.935.122.163	836.511.304.103
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	12	371.560.867.648	315.552.328.973
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.156.428.364	26.303.430.507
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	305.792.154	3.337.024.703
4. Phải trả người lao động	314		9.162.379.579	8.252.693.358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	19.144.986.847	19.485.170.628
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	2.141.677.043
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	15	4.191.568.181	2.064.443.536
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	16	666.211.196.652	450.443.046.360

9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	5.500.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.201.902.738	3.431.488.995
II. Nợ dài hạn	330		50.000.000.000	33.944.784.890
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	16	50.000.000.000	33.944.784.890
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		431.514.926.024	416.338.325.035
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	431.514.926.024	416.338.325.035
1. Vốn góp chủ sở hữu.	411		311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.437.746.061	63.337.580.789
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.101.619.462	10.026.608.660
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.977.310.501	30.975.885.586
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.646.450.048.187	1.286.794.414.028

35
T
N
M
N
T
G
P

1.2 Báo cáo kết quả hoạt động SXKD

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2016
1	2	3	6
1. Doanh thu bán hàng và CC DV	1	19	3.261.061.602.520
2. Các khoản giảm trừ	2		0
3. D.thu thuần về BH và CCDV (10=01-02)	10	17	3.261.061.602.520
4. Giá vốn hàng bán	11	20	2.915.043.016.207

5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		346.018.586.313
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	554.868.294
7. Chi phí tài chính	22	22	27.356.517.715
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		32.490.128.385
8. Chi phí bán hàng	25	25	205.296.680.755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		46.167.401.364
10. LN thuần từ h.động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		67.752.854.773
11. Thu nhập khác	31	23	7.842.240.129
12. Chi phí khác	32	24	3.531.163.079
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.311.077.050
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		72.063.931.823
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	15.038.869.711
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52		-616.483.346
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		57.641.545.458
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	28	1.847

1.3 Các chỉ tiêu tài chính cơ bản:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016
1	Cơ cấu tài sản - Tài sản dài hạn / Tổng tài sản - Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	25,22 74,78
2	Cơ cấu nguồn vốn - Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	73,79 26,21
3	Khả năng thanh toán - Khả năng thanh toán nhanh (Tổng TSLĐ - Tiền kho) / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,64
	- Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng TSLĐ / Tổng nợ ngắn hạn)		1,06
4	Tỷ suất lợi nhuận - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA) - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần (ROS) - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	3,50 1,77 13,36

- Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán.

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán An Việt. Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà 167 phố Bùi thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HÀ NỘI

- Ý kiến kiểm toán độc lập: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp nhận.

- Các nhận xét đặc biệt: không

1.3 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Năm 2016	Năm 2015
- Hội đồng quản trị:	427.000.000	584.000.000
- Ban Giám đốc:	1.545.279.415	2.007.935.398

2. Kế hoạch tài chính năm 2017.

- Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017.
- Căn cứ hợp đồng kinh tế đã ký với các đơn vị năm 2017.
- Căn cứ các chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi Măng báo cáo kế hoạch tài chính năm 2017:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2016 thông qua ĐHĐCĐ	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017
1	Tổng doanh thu bán hàng	Tr.đ	3.215.520	3.261.062	4.334.701
2	Lợi nhuận	Tr.đ	59.239	72.064	157.160
3	Nộp ngân sách	Tr.đ	27.917	32.174	49.995
4	Trả cổ tức	%	10-12%	15 %	15%

Hội đồng quản trị Công ty trình Đại hội đồng cổ đông thường niên xem xét thông qua.
Xin trân trọng cảm ơn./.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
THÀNH VIÊN HĐQT- GIÁM ĐỐC



Huỳnh Trung Hiếu